CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Thực phẩm Hà Nội

Ngày 31/03/2024	20,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q1/24
21.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20| 0.9%
YoY: ▼2.90| -12.1%

LN thuần
Q1/24
-3.55
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.84| -1325%
YoY: ▼0.55| -18.4%

LN sau thuế
Q1/24
-3.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.81| -1229%
YoY: ▼0.25| -7.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-6.9%
YoY: +/-▼ 14.4%

ROE (TTM)
Q1/24

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,200 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	290
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,670
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.51)
EPS	-612
P/E	-32.7

DT thuần
2023
85.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.1| -24.0%

LN thuần
2023
-20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0| -120%

LN sau thuế
2023
-20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.4| -124%

Cơ cấu sở hữu

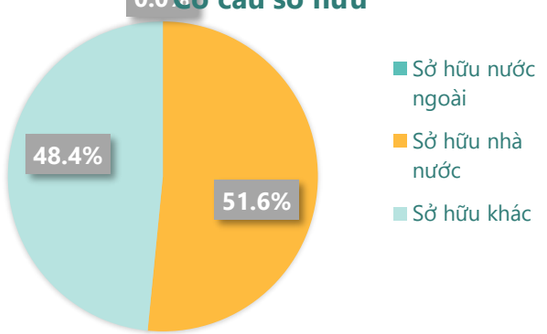

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

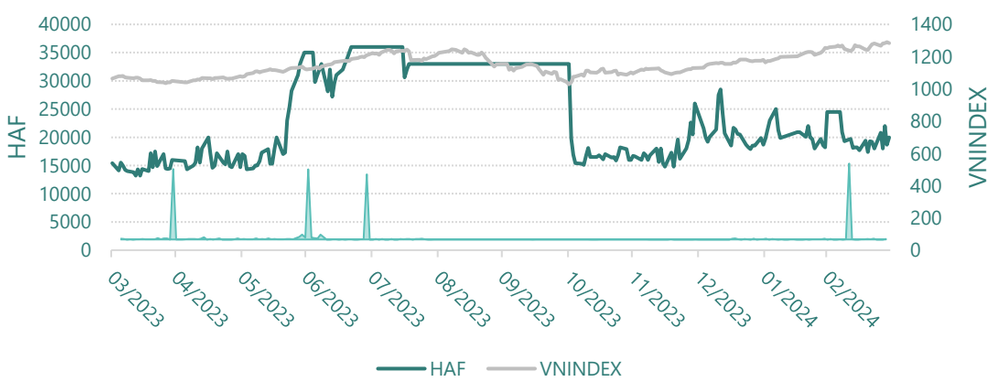

Cơ cấu cổ đông

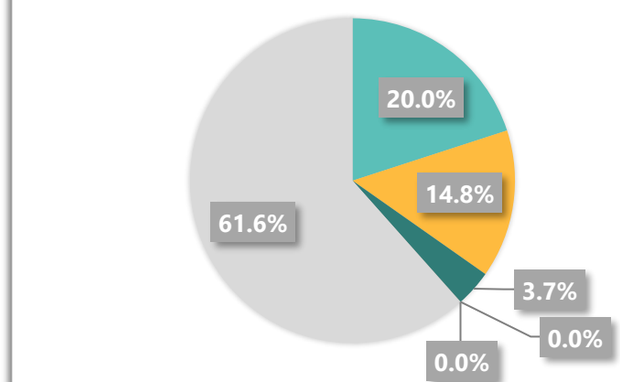

- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP
- CTCP Chứng khoán Phố Wall
- CTCP Abey Holdings
- Lê Thị Ngọc Diệp (Phó Giám đốc)
- Chu Việt Cường (Phó Giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

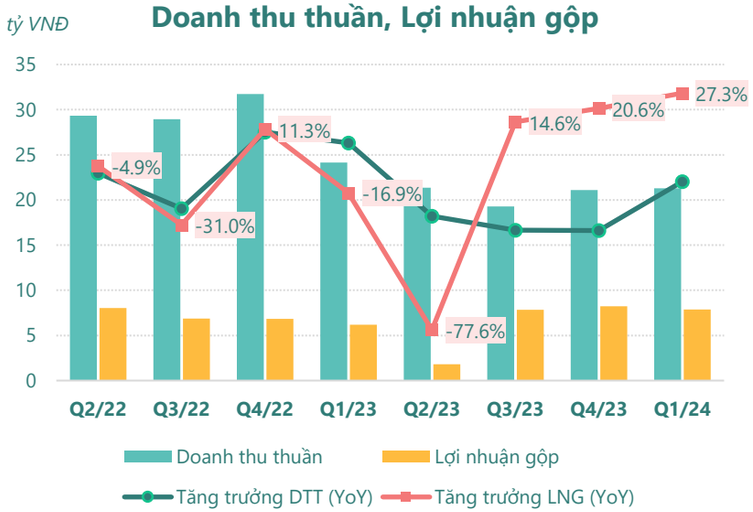

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

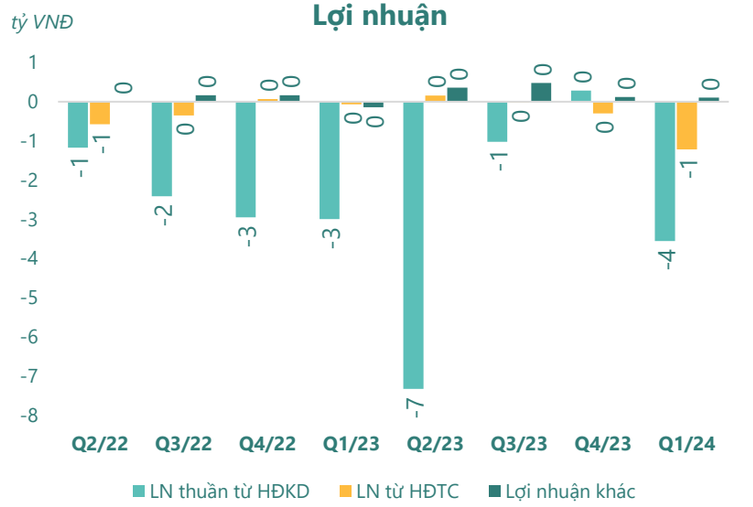

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

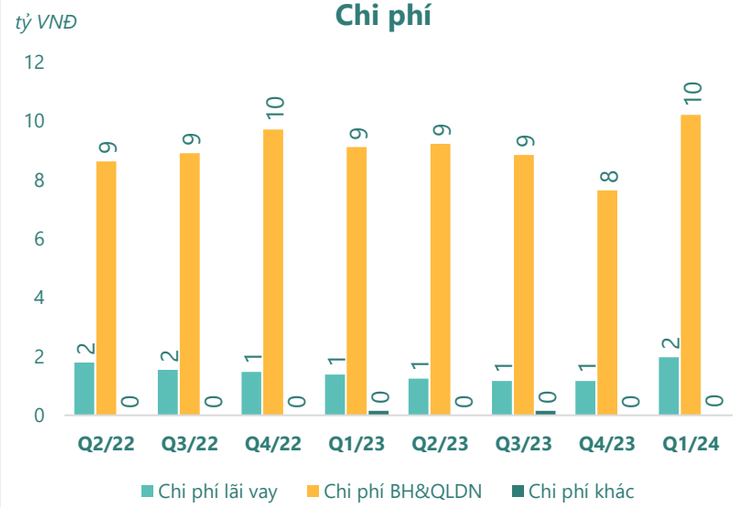

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

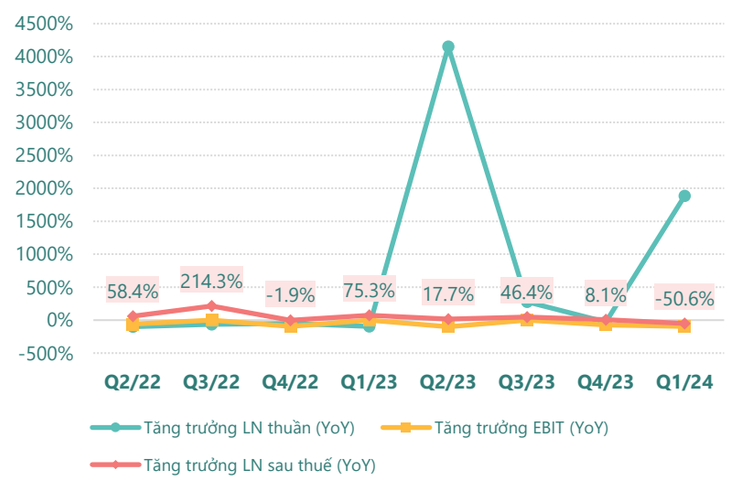

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

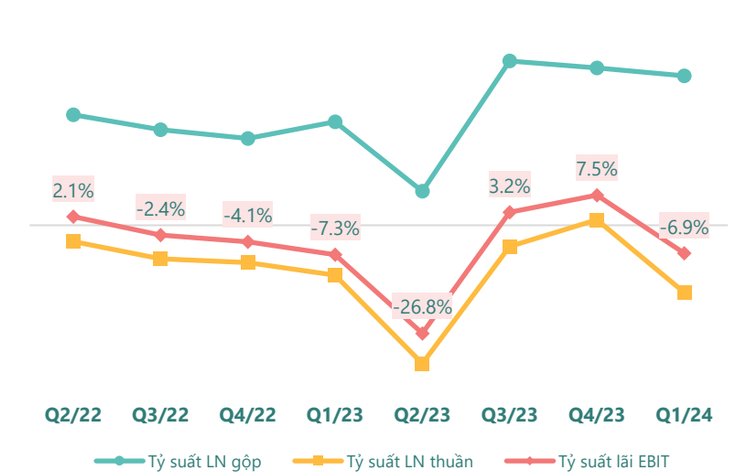

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

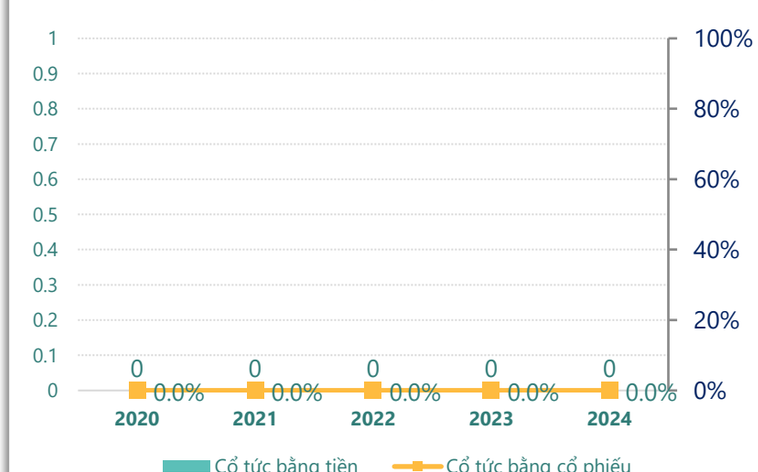

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

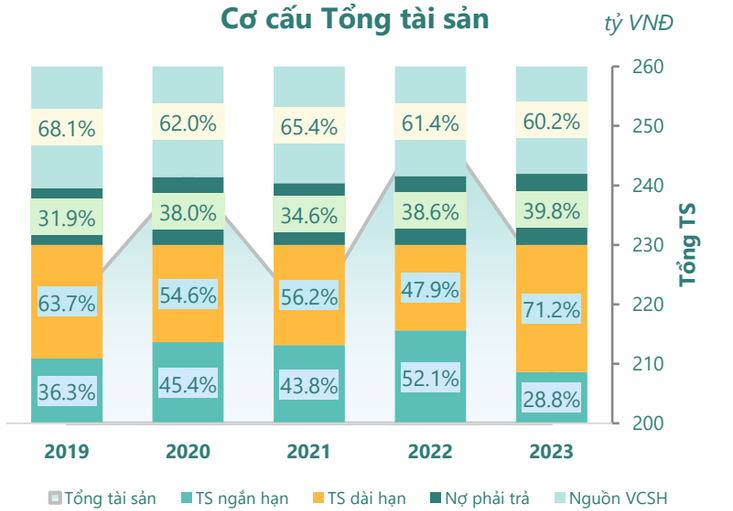

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

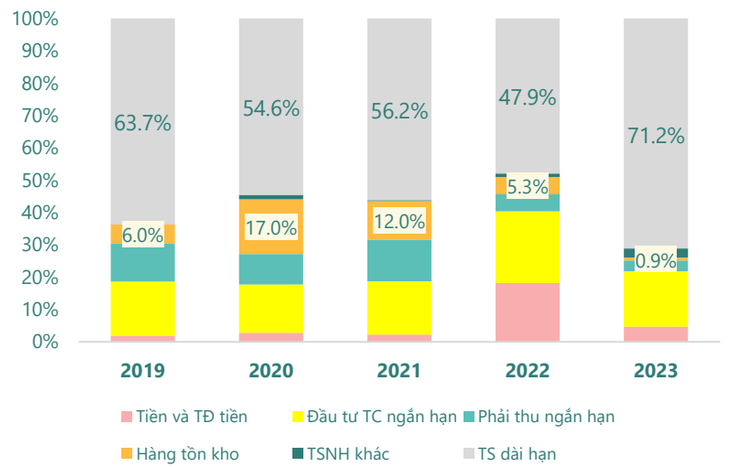

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

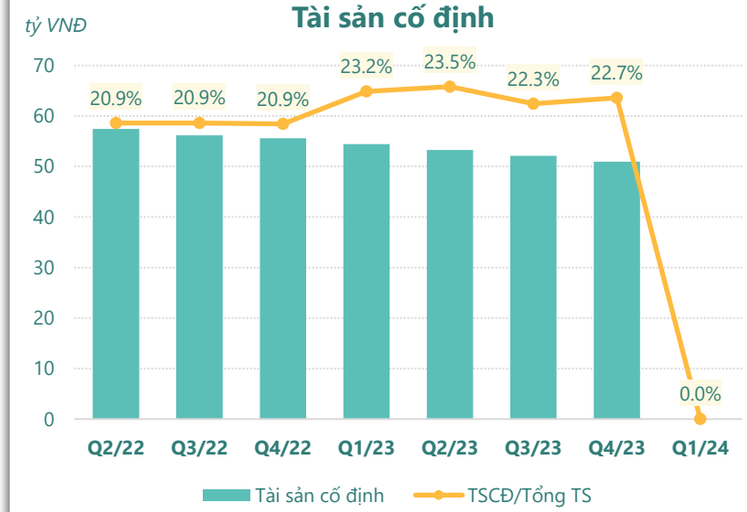

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

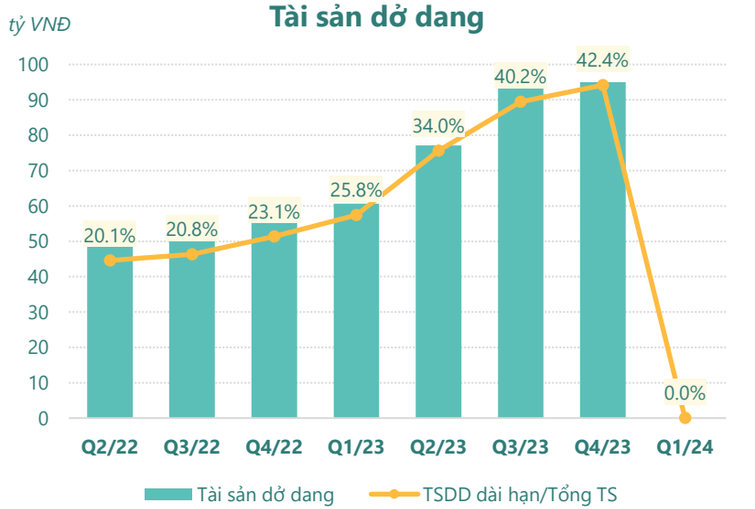

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

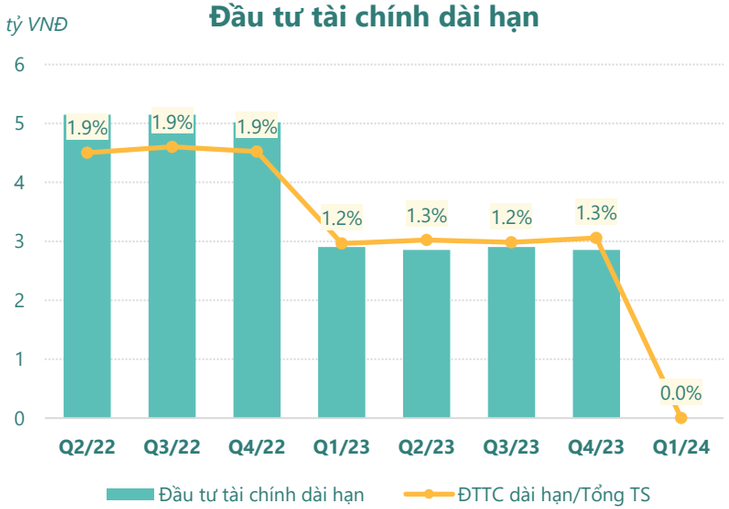

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

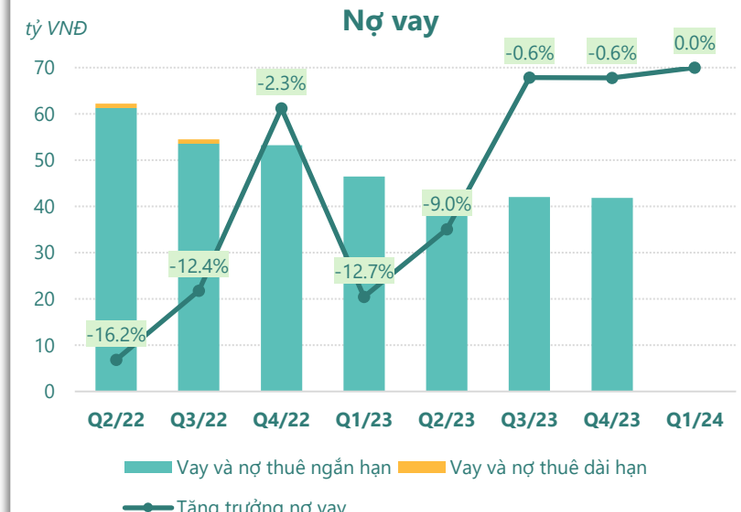

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

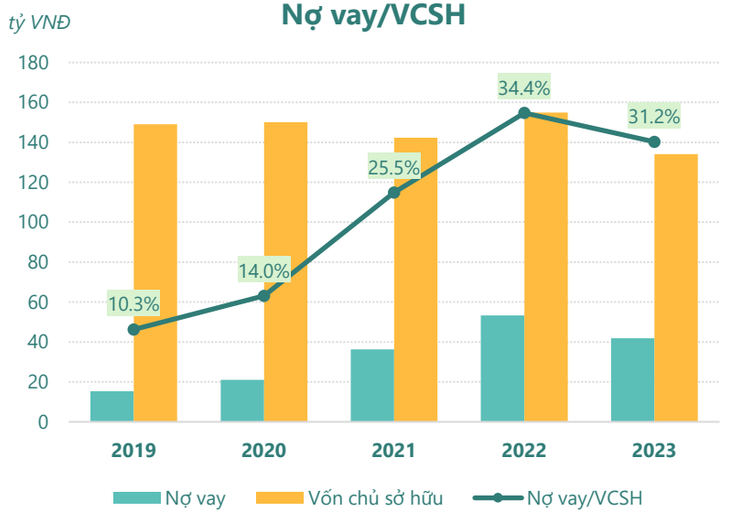

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

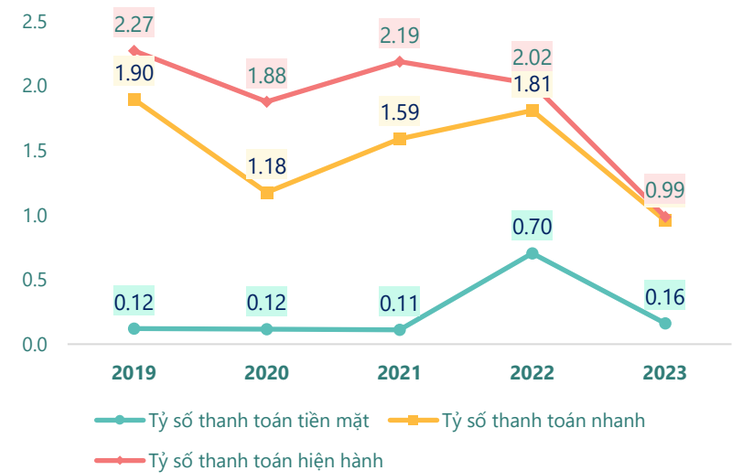

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

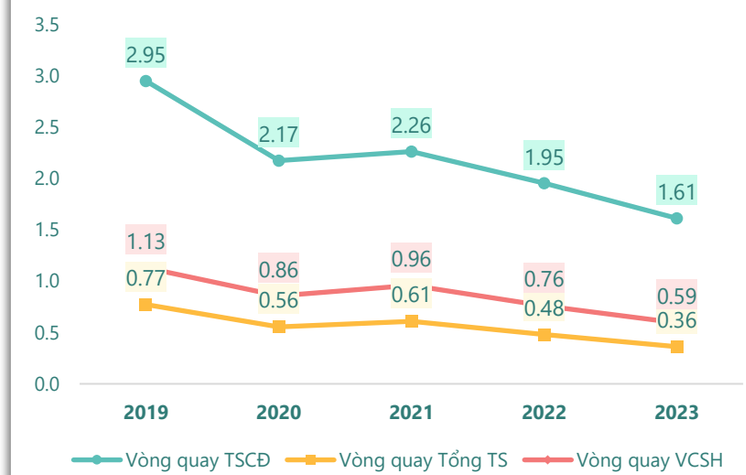

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

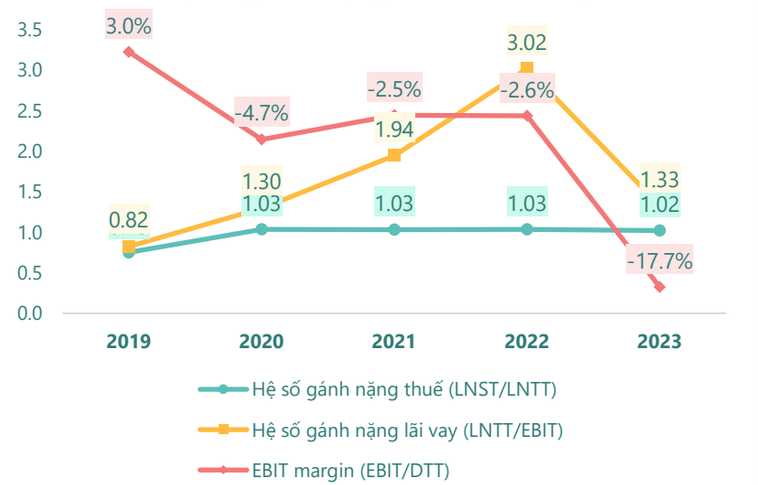

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

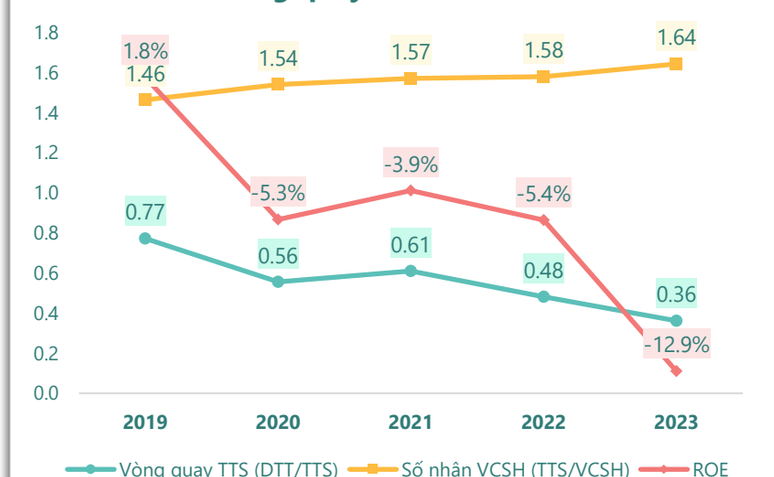

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

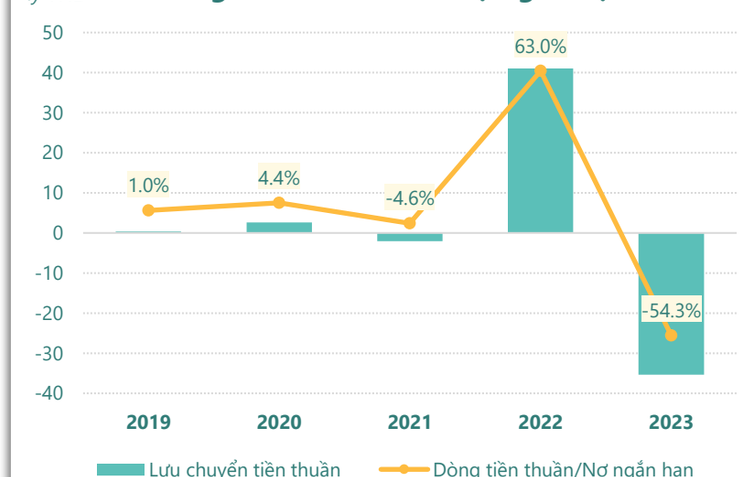

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**21.3**	**24.2**	**-12.1%**	**85.9**	**113**	**-24.0%**
Giá vốn hàng bán	13.4	18.0	-25.6%	61.8	83.8	-26.3%
Lợi nhuận gộp	7.89	6.19	27.4%	24.1	29.2	-17.4%
Doanh thu HĐTC	0.76	1.32	-42.6%	4.73	5.00	-5.3%
Chi phí TC	1.97	1.38	43.0%	4.97	6.11	-18.6%
Chi phí lãi vay	1.97	1.38	43.0%	4.96	5.94	-16.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.05**	**-1.86**	**97.1%**
Chi phí bán hàng	1.41	1.93	-27.0%	7.04	8.46	-16.8%
Chi phí QLDN	**8.81**	**7.20**	**22.4%**	**36.8**	**26.9**	**37.0%**
LN thuần từ HĐKD	-3.55	-3.00	-18.4%	-20.1	-9.12	-120%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**-0.15**	**169%**	**-0.09**	**0.23**	**-137%**
LN trước thuế	-3.45	-3.14	-9.8%	-20.2	-8.89	-127%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.50**	**-3.25**	**-7.7%**	**-20.6**	**-9.20**	**-124%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.07**	**-2.73**	**24.2%**	**-18.6**	**-7.97**	**-134%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.24	-16.2	11.7	4.00	-14.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	20.1	-14.3	-16.2	1.40	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.24	-6.78	-4.17	-0.24	-0.24	0
Tiền đầu kỳ	37.0	45.8	43.0	36.2	23.8	0
Lưu chuyển tiền thuần	**8.80**	**-2.83**	**-6.80**	**-12.4**	**-13.3**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.8	43.0	36.2	23.8	10.5	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**223**	
Tài sản ngắn hạn		64.2	
Tiền và tương đương tiền		10.5	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		38.2	
Phải thu ngắn hạn		7.44	
Hàng tồn kho		1.92	
Tài sản ngắn hạn khác		6.20	
Tài sản dài hạn		**159**	
Phải thu dài hạn		0.29	
Tài sản cố định		50.9	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		94.7	
Đầu tư tài chính dài hạn		2.84	
Tài sản dài hạn khác		**9.76**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		88.7	
Nợ ngắn hạn		**65.1**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		41.8	
Phải trả người bán ngắn hạn		2.24	
Nợ dài hạn		23.6	
Vay và nợ thuê dài hạn		0	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**134**	
Vốn chủ sở hữu		**134**	
Vốn điều lệ		145	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)